BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN C ĐÀ NẴNG

Số: 192 /TM-BVC
V/v Mời chào giá gói thầu Mua thuốc bổ sung năm 2025 của Bệnh viện C Đà Nẵng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2025

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Các nhà thầu quan tâm

Bệnh viện C Đà Nẵng có kế hoạch triển khai gói thầu Mua thuốc bổ sung năm 2025 của Bệnh viện C Đà Nẵng.

Để có cơ sở xây dựng dự toán, kinh phí mua sắm, Bệnh viện kính mời các Nhà thầu quan tâm có đủ năng lực, kinh nghiệm, và có khả năng cung ứng chào giá mặt hàng thuốc nội dung như sau:

- Danh mục báo giá: Chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Báo giá đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển giao hàng đến bệnh viện…

- Địa điểm nhận báo giá: Phòng Văn thư - Bệnh viện C Đà Nẵng

Địa chỉ: 122 Hải phòng, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3821480 Email: bvcdanang@gmail.com

- Thời gian nhận báo giá: Từ ngày 20/02/2025 đến trước 16h00 ngày 03/03/2025.

Rất mong nhận được sự quan tâm của Quý công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đăng tải trên Website bệnh viện;
- Lưu: VT, KD ./.

GIÁM ĐỐC

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN C ĐÀ NẴNG

Nguyễn Trọng Thiện

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN C ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC KẾ HOẠCH MUA THUỐC BỔ SUNG NĂM 2025 CỦA BỆNH VIỆN C ĐÀ NẴNG
(Phụ lục danh mục đính kèm Thư mời chào giá số 192 ngày 20 / 02 /2025 của Bệnh viện C Đà Nẵng)

I. Gói số 1: Gói thầu thuốc generic

TT	TT20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
1	1	Atropin sulfat	N4	0,25mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	2.000
2	6	Etomidat	N1	20mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	27
3	7	Fentanyl	N5	50mcg/ml - 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống/ Lọ	100
4	7	Fentanyl	N1	50mcg/ml - 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	4.600
5	15	Midazolam	N4	5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	700
6	20	Proparacain hydroclorid	N1	0,5% - 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	30
7	31	Suxamethonium clorid	N1	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống/ Lọ	30
8	37	Diclofenac	N1	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	2.600
9	44	Ibuprofen + Codein	N1	200mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	2.500
10	50	Morphin	N4	30mg	Uống	Viên nang	Viên	2.700
11	71	Pethidin hydroclorid	N1	50mg/ml - 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	200
12	75	Tramadol	N1	50mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	200
13	76	Allopurinol	N1	300mg	Uống	Viên	Viên	25.000
14	77	Colchicin	N4	1mg	Uống	Viên	Viên	25.000
15	103	Diphenhydramin	N4	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	3.000
16	116	Calci gluconat	N2	10% - 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	50
17	131	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	N1	10,5g/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	125
18	144	Sugammadex	N4	100mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	15
19	148	Carbamazepin	N4	200mg	Uống	Viên	Viên	6.000
20	149	Gabapentin	N3	300mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000
21	169	Amoxicilin + acid clavulanic	N3	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	100.000
22	187	Cefotaxim	N1	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	1.000
23	193	Ceftazidim	N4	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	12.000
24	199	Cefuroxim	N4	750mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	50.000
25	212	Amikacin	N2	0,5g/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	10.000
26	213	Gentamicin	N4	0.3% (15mg/5ml)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ Chai	200
27	213	Gentamicin	N4	80mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	ống	2.000
28	216	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	N1	(3500IU/ml+ 6000IU/ml + 1mg/ml) - 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	600
29	221	Metronidazol	N4	250mg	Uống	Viên	Viên	32.000
30	231	Spiramycin + Metronidazol	N2	1.500.000UI + 250mg	Uống	Viên	Viên	58.500

TT	TT20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
31	234	Levofloxacin	N2	750mg/150ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	2.000
32	250	Tetracyclin hydroclorid	N4	1%/5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tube	240
33	258	Teicoplanin*	N4	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/lọ	100
34	267	Tenofovir (TDF)	N3	300mg	Uống	Viên	Viên	70.000
35	287	Molnupiravir	N4	400mg	Uống	Viên nang	Viên	12.000
36	292	Ciclopiroxolamin	N4	10mg	kem bôi da	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	600
37	303	Miconazol	N5	2%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	360
38	354	Cisplatin	N4	10mg/20ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	900
39	355	Cyclophosphamid	N1	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	500
40	368	Gemcitabin	N4	200mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	320
41	389	Vincristin sulfat	N2	1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	48
42	413	Tamoxifen	N1	10mg	Uống	Viên	Viên	720
43	434	Levodopa + carbidopa	N4	250mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	60.000
44	456	Heparin (natri)	N5	25000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	22.000
45	463	Albumin	N1	25% - 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	1.300
46	464	Albumin + immuno globulin	N1	5% - 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	50
47	488	Diltiazem	N3	60mg	Uống	Viên	Viên	50.000
48	490	Isosorbid (mononitrat)	N3	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	270.000
49	500	Amlodipin	N2	5mg	Uống	Viên	Viên	1.000.000
50	521	Enalapril	N2	5mg	Uống	Viên	Viên	1.400.000
51	534	Losartan	N3	100mg	Uống	Viên	Viên	1.000
52	538	Nebivolol	N3	5mg	Uống	Viên	Viên	20.000
53	609	Clotrimazol	N4	150mg/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	360
54	623	Fusidic acid	N4	0,2g/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	600
55	624	Fusidic acid + betamethason	N4	(20mg/g + 1mg/g)- 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	600
56	650	Gadobenic acid (dimeglumin)	N1	334mg/ml - 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	240
57	652	Gadoteric acid	N1	0,5mmol/ml (27,932g/100ml) - 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	220
58	656	Iopamidol	N1	300mg/ml (612,4mg/ml) x 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	1.200
59	671	Aluminum phosphat	N4	20%/12,38g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	27.000
60	673	Bismuth	N4	120mg	Uống	Viên	Viên	2.700
61	693	Metoclopramid	N1	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	600
62	709	Lactulose	N1	10g/15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	16.000
63	710	Macrogol	N1	10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.700
64	721	Diosmectit	N1	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	4.000
65	735	Itoprid	N2	50mg	Uống	Viên	Viên	20.000
66	745	Otilonium bromide	N4	40mg	Uống	Viên	Viên	7.200
67	754	Hydrocortison	N4	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	2.700
68	755	Methyl prednisolon	N1	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống	3.000
69	778	Dapagliflozin	N1	10mg	Uống	Viên	Viên	1.300
70	810	Immune globulin	N1	(IgM 6mg; IgA 6mg; IgG 38mg/ml) - 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	20
71	827	Betaxolol	N1	2,5mg - 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	240

TT	TT20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
72	828	Bimatoprost	N4	0.1mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	480
73	829	Bimatoprost + timolol	N1	0.3mg +5mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	120
74	844	Hydroxypropylmethylcellulose	N4	45mg/15ml (0.3%)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	4.000
75	862	Polyethylen glycol + propylen glycol	N1	(0,4% + 0,3 %) - 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	400
76	883	Xylometazolin	N1	1mg/ml - 10ml	Xịt mũi	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	140
77	901	Etifoxin chlohydrat	N1	50mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000
78	968	Ambroxol	N2	30mg	Uống	Viên	Viên	8.000
79	984	Magnesi aspartat + kali aspartat	N1	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	250.000
80	987	Acid amin*	N2	8%/250ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Túi	250
81	995	Magnesi aspartat + kali aspartat	N1	(400mg + 452mg) - 10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	2.500
82	999	Nhũ dịch lipid	N1	10% - 500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	100
83	1003	Nước cất pha tiêm	N4	5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	200.000
84	1030	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	N4	1000mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	1.000
		Tổng cộng	**84**	**Danh mục**				

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN C ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC KẾ HOẠCH MUA THUỐC BỔ SUNG NĂM 2025 CỦA BỆNH VIỆN C ĐÀ NẴNG

(Phụ lục danh mục đính kèm Thư mời chào giá số 192 ngày 20 / 02 /2025 của Bệnh viện C Đà Nẵng)

II. Gói số 2: Gói thầu thuốc biệt dược gốc

TT	TT20	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
1	80	Viartril-S	Glucosamine sulfate	1500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	4.000
2	254	Fosmicin for I.V.Use 1g	Fosfomycin*	1g	Tiêm/Truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	700
3	561	Actilyse	Alteplase	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	12
4	657	Ultravist 300	Iopromid acid	623.40mg/ml, 100ml	Tiêm tĩnh mạch	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai	300
5	700	Buscopan	Hyoscin butylbromid	20mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống	500
6	856	Vismed	Natri hyaluronat	0,18% - 0,3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	1.700
7	962	Ventolin Nebules	Salbutamol sulfat	5mg/2,5ml	Dùng cho máy khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	700
		Tổng cộng	**07**	**Danh mục**				

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN C ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC KẾ HOẠCH MUA THUỐC BỔ SUNG NĂM 2025 CỦA BỆNH VIỆN C ĐÀ NẴNG
(Phụ lục danh mục đính kèm Thư mời chào giá số 192 ngày 20 /02 /2024 của Bệnh viện C Đà Nẵng)

III. Gói số 3: Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền

TT	TT05	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
1	05C.73.22	Mỗi gói 5g chứa: Cao đặc Tần giao (tương đương 1g Tần giao); Cao đặc Đỗ trọng (tương đương 1g Đỗ trọng); Cao đặc Ngưu tất (tương đương 1g Ngưu tất); Cao đặc Độc hoạt (tương đương 1g Độc hoạt); Bột Phòng phong; Bột Xuyên khung; Bột Tục đoạn; Bột Hoàng kỳ; Bột Bạch thược; Bột Đương quy; Bột Phục linh; Bột Cam thảo; Bột Thiên niên kiện.	N3	0,1g (1g); 0,1g (1g); 0,15g (1g); 0,12g (1g); 0,5g; 0,5g; 0,5g; 0,5g; 0,5g; 0,5g; 0,4g; 0,4g; 0,4g.	Uống	Viên hoàn cứng	Gói	400.000
		Tổng cộng	**01**	**Danh mục**				

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN C ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC KẾ HOẠCH MUA THUỐC BỔ SUNG NĂM 2025 CỦA BỆNH VIỆN C ĐÀ NẴNG
(Phụ lục danh mục đính kèm Thư mời chào giá số 192 ngày 20 /02/2025 của Bệnh viện C Đà Nẵng)

IV. Gói số 4: Gói thầu vị thuốc cổ truyền

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính (kg)	Số lượng kế hoạch
1	Actiso	Nhóm 2	Toàn cây	*Herba Cynarae scolymi*	Sơ chế	DĐVNV/TCCS	Gam	3.000
2	Bạch biển đậu	Nhóm 2	Hạt	*Semen Lablab*	Phức chế (Sao vàng)	DĐVNV/TCCS	Gam	7.000
3	Bách bộ	Nhóm 2	Rễ	*Radix Stemonae tuberosae*	Phức chế (chích mật ong)	DĐVNV/TCCS	Gam	13.000
4	Bạch chỉ	Nhóm 2	Rễ	*Radix Angelicae dahuricae*	Sơ chế	DĐVNV/TCCS	Gam	20.000
5	Bạch quả (Ngân hạnh)	Nhóm 2	Hạt	*Semen Ginkginis*	Sơ chế	DĐVNV/TCCS	Gam	33.000
6	Bán hạ bắc	Nhóm 2	Thân rễ	*Rhizoma Typhoniitrilobati*	Phức chế (chế gừng)	DĐVNV/TCCS	Gam	20.000
7	Cát căn	Nhóm 2	Rễ	*Radix Puerariae thomsonii*	Phiến	DĐVNV/TCCS	Gam	11.000
8	Cỏ nhọ nồi	Nhóm 2	Toàn cây	*Herba Ecliptae*	Sơ chế	DĐVNV/TCCS	Gam	3.000
9	Chè dây	Nhóm 2	Lá	*Folium Ampelopsis*	Sơ chế	DĐVNV/TCCS	Gam	13.000
10	Chi tử	Nhóm 2	Qủa	*Fructus Gardeniae*	Phức chế (vi sao)	DĐVNV/TCCS	Gam	4.000
11	Chỉ thực	Nhóm 2	Quả	*Fructus Aurantii immaturus*	Phiến	DĐVNV/TCCS	Gam	7.000
12	Chỉ xác	Nhóm 2	Quả	*Fructus Aurantii*	Thái phiến	DĐVNV/TCCS	Gam	8.000
13	Địa cốt bì	Nhóm 2	Vỏ rễ	*Cortex Lycii chinensis*	Sơ chế	DĐVNV/TCCS	Gam	8.000
14	Hạ khô thảo	Nhóm 2	Cụm quả	*Spica prunellae*	Sơ chế	DĐVNV/TCCS	Gam	7.000
15	Hạnh nhân	Nhóm 2	Hạt	*Semen Armeniacae amarum*	Phức chế (sao vàng bỏ vỏ)	DĐVNV/TCCS	Gam	3.000
16	Hoàng cầm	Nhóm 2	Rễ	*Radix Scutellariae*	Phức chế (chích rượu)	DĐVNV/TCCS	Gam	7.000
17	Huyền hồ	Nhóm 2	Rễ củ	*Tuber Corydalis*	Sơ chế	DĐVNV/TCCS	Gam	120.000
18	Hương phụ	Nhóm 2	Thân rễ	*Rhizoma Cyperi*	Phức chế	DĐVNV/TCCS	Gam	20.000
19	Hy thiêm	Nhóm 2	Toàn cây	*Herba Siegesbeckiae*	Sơ chế	DĐVNV/TCCS	Gam	16.000
20	Ích trí nhân	Nhóm 2	Quả	*Fructus Alpiniae oxyphyllae*	Sơ chế	DĐVNV/TCCS	Gam	3.000
21	Kinh giới	Nhóm 2	Toàn cây	*Herba Elsholiziae ciliatae*	Sao cháy	DĐVNV/TCCS	Gam	3.000
22	Liên tâm	Nhóm 2	Tâm sen	*Embryo Nelumbinis nuciferae*	Sơ chế	DĐVNV/TCCS	Gam	8.000
23	Long nhãn	Nhóm 2	Cùi hạt	*Arillus Longan*	Sơ chế	DĐVNV/TCCS	Gam	47.000
24	Lục thần khúc	Nhóm 2	Bánh thuốc	*Massa medicatafermentata*	Phức chế	DĐVNV/TCCS	Gam	16.000
25	Lức (Sải hồ nam)	Nhóm 2	Rễ	*Radix Plucheae pteropodae*	Sơ chế	DĐVNV/TCCS	Gam	20.000
26	Mã đề	Nhóm 2	Lá	*Folium Plantaginis*	Sơ chế	DĐVNV/TCCS	Gam	4.000
27	Mạch môn	Nhóm 2	Rễ	*Radix Ophiopogonis japonici*	Sơ chế	DĐVNV/TCCS	Gam	20.000
28	Mạch nha	Nhóm 2	Hạt	*Fructus Hordei germinatus*	Phức chế (mạch nha sao)	DĐVNV/TCCS	Gam	27.000
29	Mạn kinh tử	Nhóm 2	Quả	*Fructus Viticis*	Phức chế (sao vàng)	DĐVNV/TCCS	Gam	7.000
30	Mẫu đơn bì	Nhóm 2	Vỏ rễ	*Cortex paeoniae suffruticosae*	Phức chế (chích rượu)	DĐVNV/TCCS	Gam	100.000
31	Mộc qua	Nhóm 2	Quả	*Fructus Chaenomelis speciosae*	Phiến	DĐVNV/TCCS	Gam	8.000
32	Một dược	Nhóm 2	Chất gôm nhựa	*Myrrha*	Phức chế	DĐVNV/TCCS	Gam	40.000
33	Ngải cứu (ngải diệp)	Nhóm 2	Toàn cây	*Herba Artemisiae vulgaris*	Phức chế (chích rượu)	DĐVNV/TCCS	Gam	27.000
34	Ngô thù du	Nhóm 2	Quả	*Fructus Evodiae rutaecarpae*	phức chế (chích cam thảo)	DĐVNV/TCCS	Gam	7.000
35	Ngũ gia bì chân chim	Nhóm 2	Vỏ thân	*Cortex Schefflerae heptaphyllae*	Sơ chế	DĐVNV/TCCS	Gam	31.000
36	Phá cố chỉ (Bổ cốt chỉ)	Nhóm 2	Quả	*Fructus Psoraleae corylifoliae*	Phức chế (tẩm muối)	DĐVNV/TCCS	Gam	13.000
37	Quế nhục	Nhóm 2	Vỏ thân	*Cortex Cinnamomi*	Sơ chế	DĐVNV/TCCS	Gam	3.000
38	Sài hồ	Nhóm 2	Rễ	*Radix Bupleuri*	Chích giấm	DĐVNV/TCCS	Gam	20.000
39	Sinh khương	Nhóm 2	Thân rễ	*Rhizoma Zingiberis recens*	Sơ chế	DĐVNV/TCCS	Gam	20.000
40	Sơn tra	Nhóm 2	Quả	*Fructus Mali*	phức chế (sao vàng)	DĐVNV/TCCS	Gam	34.000

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính (kg)	Số lượng kế hoạch
41	Tang bạch bì	Nhóm 2	Vỏ rễ	*Cortex Mori albae radicis*	Sơ chế	DĐVNV/TCCS	Gam	13.000
42	Tang chi	Nhóm 2	Cành	*Ramulus Mori albae*	Sao qua	DĐVNV/TCCS	Gam	32.000
43	Tang ký sinh	Nhóm 2	Toàn cây	*Herba Loranthi gracilifolii*	Sơ chế	DĐVNV/TCCS	Gam	100.000
44	Tục đoạn	Nhóm 2	Rễ	*Radix Dipsaci*	Phiến	DĐVNV/TCCS	Gam	84.000
45	Tỳ giải	Nhóm 2	Thân rễ	*Rhizoma Dioscoreae*	Sơ chế	DĐVNV/TCCS	Gam	13.000
46	Thạch xương bồ	Nhóm 2	Thân rễ	*Rhizoma Acori graminei*	Phức chế (sao cám)	DĐVNV/TCCS	Gam	4.000
47	Thảo quả	Nhóm 2	Quả	*Fructus Amomi aromatici*	Sơ chế	DĐVNV/TCCS	Gam	13.000
48	Thảo quyết minh	Nhóm 2	Hạt	*Semen Cassiae torae*	Phức chế (sao cháy)	DĐVNV/TCCS	Gam	32.000
49	Thiên môn đông	Nhóm 2	Rễ	*Radix Asparagi cochinchinensis*	Sơ chế	DĐVNV/TCCS	Gam	20.000
50	Thương truật	Nhóm 2	Thân rễ	*Rhizoma Atractylodis*	Phức chế (sao qua)	DĐVNV/TCCS	Gam	27.000
51	Trạch tả	Nhóm 2	Thân rễ	*Rhizoma Alismatis*	Phức chế (chích muối)	DĐVNV/TCCS	Gam	33.000
52	Tri mẫu	Nhóm 2	Thân rễ	*Rhizoma anemarrhenae*	Phức chế (chích muối)	DĐVNV/TCCS	Gam	7.000
53	Trư linh	Nhóm 2	Hạch nấm	*Polyporus*	Sơ chế	DĐVNV/TCCS	Gam	8.000
54	Viễn chí	Nhóm 2	Rễ	*Radix Polygalae*	Phức chế (chích cam thảo)	DĐVNV/TCCS	Gam	33.000
55	Xa tiền tử	Nhóm 2	Hạt	*Semen plantaginis*	Phức chế (chích muối)	DĐVNV/TCCS	Gam	3.000
56	Xuyên bối mẫu	Nhóm 2	Thân hành	*Bulbus Fritillariae*	Sơ chế	DĐTQ2015/TCCS	Gam	4.000
Tổng cộng: 56 Danh mục								

MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo Thư mời chào giá số /TM-BVC ngày / /2025)

CÔNG TY.....
Địa chỉ:.....

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: BỆNH VIỆN C ĐÀ NẴNG
Địa chỉ: 122 Hải phòng, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
Điện thoại: 0236.3821480 Email: bvcdanang@gmail.com
Công ty chúng tôi kính gửi quý Bệnh viện báo giá sau:

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất NĐ - HL	Đơn vị tính	Đường dùng	Qui cách đóng gói	Dạng bào chế	SĐK	Hãng/ Nước sản xuất	Nhóm KT	Đơn giá (VNĐ)	Ghi chú

Ghi chú:

Báo giá ghi chi tiết các nội dung về Giá và hiệu lực báo giá;
Chất lượng hàng hóa mới 100%;
Thời gian, địa điểm giao hàng, bảo hành hàng hóa và các điều kiện khác.
Báo giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển giao hàng đến bệnh viện...

Đà Nẵng, ngày.....tháng....năm 2025
ĐẠI DIỆN CÔNG TY